

# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NGỌC THỦY

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NGỌC THỦY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGOC THUY CONSTRUCTION INVESTMENT TRADING CO., LTD

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH TMĐT XD NGỌC THỦY

2. Mã số doanh nghiệp: 1301078763

3. Ngày thành lập: 11/07/2019

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 385, ấp 3, Xã Sơn Phú, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0917485268

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321        |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                | 4322        |
| 4.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663        |
| 5.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229        |
| 6.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312        |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                       | 4329        |
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                       | 4330        |
| 9.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                  | 4390        |
| 10. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                  | 7110        |
| 12. | Quảng cáo                                                                                            | 7310        |
| 13. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                        | 6399        |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                       | 4933        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                  | 4662        |
| 17. | Xuất bản phần mềm                                                                                    | 5820        |
| 18. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                  | 6202        |
| 19. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                   | 6311        |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                         | 7211        |

Thời gian đăng từ ngày 11/07/2019 đến ngày 10/08/2019

|     |                                                                                                                                                                                  |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                           | 7710                                                         |
| 22. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                          | 8110                                                         |
| 23. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                            | 8121                                                         |
| 24. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                         | 8219                                                         |
| 25. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                   | 8531                                                         |
| 26. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                | 8532                                                         |
| 27. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                 | 8533                                                         |
| 28. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (trừ dạy về tôn giáo)                                                                                                                       | 8559                                                         |
| 29. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                            | 8211                                                         |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                   | 7410                                                         |
| 31. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                   | 7120                                                         |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                               | 4649                                                         |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                 | 5610                                                         |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                        | 5510                                                         |
| 35. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                            | 8130                                                         |
| 36. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                        | 8230                                                         |
| 37. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                          | 1622                                                         |
| 38. | In ấn                                                                                                                                                                            | 1811                                                         |
| 39. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                       | 3312                                                         |
| 40. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                         | 3821                                                         |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                    | 4211                                                         |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                     | 4212                                                         |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                         | 4221                                                         |
| 44. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                              | 4222                                                         |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                           | 4311                                                         |
| 46. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                               | 3822                                                         |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                   | 7730                                                         |
| 48. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                              | 5022                                                         |
| 49. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                          | 5012                                                         |
| 50. | Ghi chú: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HUỖNH THỊ LỆ THỦY | 602C, khu phố 1, Phường Phú Khương, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam        | 4.500.000.000         | 50,000    | 320055172                                                                                                                                         |         |
| 2   | TRẦN NHỰT CẦU     | Số 385 ấp 3, Xã Sơn Phú, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam                    | 4.500.000.000         | 50,000    | 321050003                                                                                                                                         |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NHỰT CẦU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/02/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 321050003

Ngày cấp: 30/05/2014

Nơi cấp: Công an Bến Tre

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 385 ấp 3, Xã Sơn Phú, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 385 ấp 3, Xã Sơn Phú, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre